

DANH SÁCH DỰ KIẾN HỌC BỔNG HỌC KỲ 2 NĂM 2014 - 2015

TT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TC đạt	TBHK	ĐRL	Tích TC*TBHK	Điểm TA	KTX	Loại HB
1	K145140214003	Đào Minh	Huyền	K50SK.01	13	3,15	68	40,95		201 - K6	
2	K145510202048	Trần Văn	Nhật	K2 CN-CTM.01	12	2,83	66	33,96		205 - K4	
3	K145510202050	Lê Hoàng	Vũ	K2 CN-CTM.01	12	2,83	64	33,96			
4	K145510301084	Nguyễn Văn	Hiệp	K2 CN-ĐĐT.02	12	2,83	71	33,96		305 - K4	
5	K145510301095	Trần Văn	Huỳnh	K2 CN-ĐĐT.02	12	2,83	71	33,96		305 - K4	
6	K145510301117	Nguyễn Đức	Việt	K2 CN-ĐĐT.02	12	2,83	71	33,96		205 - K4	
7	K145510301123	Bùi Khắc	Hiệp	K2 CN-ĐĐT.02	12	2,83	70	33,96			
8	K145510301073	Nguyễn Minh	Chính	K2 CN-ĐĐT.02	12	3,50	71	42		205 - K4	
9	K145510301097	Ma Thúc	Kháng	K2 CN-ĐĐT.02	12	3,50	71	42		305 - K4	
10	K145510301108	Nguyễn Anh	Tuấn	K2 CN-ĐĐT.02	12	3,50	74	42		113 - K3	
11	K145510301083	Nguyễn Văn	Hiệp	K2 CN-ĐĐT.02	12	3,67	71	44,04		305 - K4	
12	K145510301090	Hoàng Minh	Hoàng	K2 CN-ĐĐT.02	12	3,67	71	44,04		407 - K4	
13	K145510301099	Phùng Thị	Lan	K2 CN-ĐĐT.02	12	3,67	79	44,04		402 - K6	
14	K145510301110	Lục Văn	Thạo	K2 CN-ĐĐT.02	12	3,67	71	44,04		407 - K4	
15	K145510301113	Vũ Thị Huyền	Trang	K2 CN-ĐĐT.02	12	3,67	71	44,04			
16	K145510301114	Nguyễn Danh	Vương	K2 CN-ĐĐT.02	12	3,67	71	44,04		305 - K4	
17	K145510301115	Mai Tuấn	Việt	K2 CN-ĐĐT.02	12	3,67	71	44,04		407 - K4	
18	K145510301121	Tạ Văn	Nghiệp	K2 CN-ĐĐT.02	12	3,67	71	44,04			
19	K145510301002	Vũ Ngọc	Chinh	K2 CN-ĐĐT.01	10	3,40	82	34		103 - K6	
20	K145510301009	Nguyễn An	Khang	K2 CN-ĐĐT.01	10	3,60	74	36		506 - K6	
21	DTK1051060070	Bùi Thị	Trang	K46SCK.01	12	3,56	89	42,72	400	204 - K6	
22	DTK1051060021	Nguyễn Thị	Ly	K46SKĐ.01	12	3,33	91	39,96	410	204 - K6	
23	DTK1051060023	Nông Thị Thủy	Ngân	K46SKĐ.01	12	3,25	91	39	417	204 - K6	
24	DTK1051060059	Nguyễn Thị	Oanh	K46SKĐ.01	10	3,30	91	33	400	302 - K6	
25	K135140214016	Trần Thị	Trang	K49SK.01	16	2,81	79	44,96			
26	K135140214063	Vũ Thị	Thanh	K49SK.01	16	2,81	77	44,96			
27	K135140214131	Trần Trung	Thành	K49SK.01	14	2,93	78	41,02			
28	K135140214110	Đỗ Đức	Nguyễn	K49SK.01	16	2,94	83	47,04			
29	DTK1151060021	Vũ Thị	Lụa	K47SKĐ.01	18	2,94	80	52,92			
30	DTK1151060006	Nguyễn Thị	Hòa	K47SKĐ.01	16	3,06	82	48,96			
31	DTK1151060010	Lục Thị	Mơ	K47SKĐ.01	17	3,06	83	52,02			
32	DTK1151060004	Trịnh T Thanh	Hồng	K47SKĐ.01	19	3,11	80	59,09			
33	DTK1151060014	Hoàng Văn	Thắng	K47SKĐ.01	20	3,20	86	64		303 - K6	

TT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TC đạt	TBHK	ĐRL	Tích TC*TBHK	Điểm TA	KTX	Loại HB
34	DTK0951060138	Nguyễn Thị	Thu	K46SKT.01	12	2,83	80	33,96			
35	DTK1051060016	Dương Thị	Hoa	K46SKĐ.01	10	2,80	74	28		306 - K6	
36	DTK1051060019	Đỗ Thị	Lành	K46SKĐ.01	10	2,80	85	28		306 - K6	
37	DTK1051060047	Nguyễn Thị	Hồng	K46SKĐ.01	10	2,80	86	28			
38	DTK1051060069	Vũ Thị	Thúy	K46SKĐ.01	11	2,91	71	32,01			
39	DTK1051060036	Bùi Thị	Xiêm	K46SKĐ.01	13	3,08	80	40,04		204 - K6	
40	DTK1051060045	Hoàng Thị	Hương	K46SCK.01	11	3,09	85	33,99			
41	DTK1051060072	Nguyễn Thị	Yên	K46SCK.01	11	3,09	83	33,99			
42	DTK1051060024	Nguyễn Thị	Nga	K46SCK.01	10	3,10	88	31			